

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY MAY ĐỒNG NAI**

**Báo cáo tài chính riêng**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**

**đã được kiểm toán**



## **MỤC LỤC**

### **NỘI DUNG**

|                                            | Trang   |
|--------------------------------------------|---------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC              | 02 - 03 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP                  | 04 - 05 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  |         |
| Bảng cân đối kế toán riêng                 | 06 - 08 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 09      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng           | 10 - 11 |
| Bàn thuyết minh Báo cáo tài chính riêng    | 12 - 38 |

0521  
CÔNG  
TN  
KIỂM  
NI  
TP.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám Đốc Công ty Cổ phần Tổng Công Ty May Đồng Nai sau đây gọi tắt là (“Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

**KHAI QUÁT**

Công ty Cổ phần Tổng Công ty May Đồng Nai được chuyển đổi từ Công ty May Đồng Nai (doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng công ty Dệt May Việt Nam) theo Quyết định số 640/QĐ-TTg ngày 25/05/2001 của Thủ Tướng Chính Phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4703000019 ngày 28/08/2001, và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 13 số 3600506058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 21 tháng 12 năm 2017.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc các loại. Kinh doanh các mặt hàng: thiết bị phụ tùng ngành dệt may, các sản phẩm của ngành dệt may. Xuất nhập khẩu trực tiếp. Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất. Kinh doanh nhà. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, nhà ở. Mua bán mỹ phẩm, nước giải khát, rượu, bia. Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa. Vận tải hành khách đường bộ theo hợp đồng. Vận tải hàng hóa đường bộ. Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, nhà nghỉ, khu nghỉ dưỡng chăm sóc sức khoẻ (không kinh doanh tại trụ sở). Đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và đô thị. Sản xuất, mua bán vải (dệt) không dệt. Mua bán nguyên liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng sản xuất vải không dệt. Mua bán, đại lý mua bán máy móc, thiết bị y tế. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Bán buôn tổng hợp. Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại. Bán buôn gạo. Bán buôn thực phẩm.

Trụ sở chính của Công ty tại Đường số 2 - KCN Biên Hòa 1 - Biên Hòa - Đồng Nai.

**Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính riêng**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

**Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:**

**Hội đồng Quản trị:**

|                         |            |                     |
|-------------------------|------------|---------------------|
| Ông Bùi Thế Kích        | Chủ tịch   | đến ngày 23/10/2024 |
| Ông Vũ Đức Dũng         | Thành viên |                     |
| Ông Nguyễn Thanh Hoài   | Thành viên |                     |
| Bà Nguyễn Thị Bích Thủy | Thành viên |                     |
| Ông Bùi Ngọc Minh       | Thành viên |                     |

**Ban Tổng Giám đốc:**

|                         |                   |                    |
|-------------------------|-------------------|--------------------|
| Ông Bùi Thế Kích        | Tổng Giám đốc     | đến ngày 29/5/2024 |
| Ông Vũ Đức Dũng         | Phó Tổng Giám đốc |                    |
| Bà Nguyễn Thị Bích Thủy | Phó Tổng Giám đốc |                    |
| Ông Nguyễn Thanh Hoài   | Phó Tổng Giám đốc |                    |
| Ông Bùi Ngọc Minh       | Phó Tổng Giám đốc |                    |

**Ban kiểm soát :**

|                      |            |
|----------------------|------------|
| Ông Phạm Hữu Ủy      | Trưởng ban |
| Bà Vũ Lan Thương     | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Mỹ Lợi | Thành viên |

**Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:**

|                  |               |
|------------------|---------------|
| Ông Bùi Thế Kích | Tổng Giám đốc |
|------------------|---------------|

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán NVA đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

**Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính riêng**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 06 đến trang 38 và cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc**

**Bùi Thế Kích**  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 18 tháng 03 năm 2025

Số: 03.12.2.1/24/BCTC/NVA.VP

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi : Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Tổng Công ty May Đồng Nai**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tổng Công ty May Đồng Nai, được lập ngày 18/03/2025, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Tổng Công ty May Đồng Nai tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2025

**Công ty TNHH Kiểm toán NVA**

**Phó Tổng Giám đốc**



**Lê Hồng Đào**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 1732-2023-152-1

**Kiểm toán viên**

**Nguyễn Hồng Nga**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 1266-2023-152-1

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 2 - KCN Biên Hòa 1 - Biên Hòa - Đồng Nai

**BẢO CÁO TÀI CHÍNH****BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| <b>TÀI SẢN</b>                               | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>Cuối năm</b>        | <b>Đầu năm</b>         |
|----------------------------------------------|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b>   |                    | <b>253.048.118.615</b> | <b>167.750.123.134</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b>   | <b>V.01</b>        | <b>47.985.195.900</b>  | <b>25.977.340.484</b>  |
| 1. Tiền                                      | 111          |                    | 22.985.195.900         | 25.977.340.484         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112          |                    | 25.000.000.000         | -                      |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b>   | <b>V.02</b>        | <b>40.000.000.000</b>  | <b>43.000.000.000</b>  |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                    | 121          |                    | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh  | 122          |                    | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123          |                    | 40.000.000.000         | 43.000.000.000         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b>   |                    | <b>87.228.366.637</b>  | <b>50.455.781.782</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131          | <b>V.03</b>        | 85.206.093.841         | 48.758.285.272         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132          | <b>V.04</b>        | 4.517.140.046          | 4.671.188.764          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                  | 133          |                    | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD       | 134          |                    | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 135          |                    | -                      | -                      |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136          | <b>V.05</b>        | 629.159.677            | 395.592.775            |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137          | <b>V.06</b>        | (3.124.026.927)        | (3.369.285.029)        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b>   | <b>V.07</b>        | <b>76.923.906.945</b>  | <b>47.906.710.827</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141          |                    | 77.446.590.945         | 48.429.394.827         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            | 149          |                    | (522.684.000)          | (522.684.000)          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b>   |                    | <b>910.649.133</b>     | <b>410.290.041</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151          | <b>V.11</b>        | 511.574.490            | 154.938.000            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152          |                    | 399.074.643            | 255.352.041            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước  | 153          |                    | -                      | -                      |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                     | 155          |                    | -                      | -                      |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b>   |                    | <b>163.218.188.317</b> | <b>167.136.101.870</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b>   |                    | <b>9.841.530.000</b>   | <b>10.177.600.000</b>  |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng           | 211          | <b>V.03</b>        | 8.840.000.000          | 8.840.000.000          |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc        | 213          |                    | -                      | -                      |
| 3. Phải thu nội bộ dài hạn                   | 214          |                    | -                      | -                      |
| 4. Phải thu về cho vay dài hạn               | 215          |                    | -                      | -                      |
| 5. Phải thu dài hạn khác                     | 216          | <b>V.05</b>        | 1.001.530.000          | 1.337.600.000          |
| 6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi         | 219          |                    | -                      | -                      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY MAY ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 2 - KCN Biên Hòa 1 - Biên Hòa - Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

| <b>TÀI SẢN</b>                                  | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>Cuối năm</b>        | <b>Đầu năm</b>         |
|-------------------------------------------------|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b>   |                    | <b>49.776.548.124</b>  | <b>53.544.824.546</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221          | V.09               | 21.334.718.701         | 29.556.265.748         |
| - Nguyên giá                                    | 222          |                    | 207.563.883.634        | 223.159.436.564        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223          |                    | (186.229.164.933)      | (193.603.170.816)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224          |                    | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                    | 225          |                    | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 226          |                    | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227          | V.10               | 28.441.829.423         | 23.988.558.798         |
| - Nguyên giá                                    | 228          |                    | 36.180.598.923         | 31.307.491.138         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229          |                    | (7.738.769.500)        | (7.318.932.340)        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b>   |                    | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| - Nguyên giá                                    | 231          |                    | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 232          |                    | -                      | -                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b>   |                    | <b>73.094.865.790</b>  | <b>75.977.242.324</b>  |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241          |                    | -                      | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242          | V.08               | 73.094.865.790         | 75.977.242.324         |
| <b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>    | <b>250</b>   | V.02               | <b>27.250.000.000</b>  | <b>27.250.000.000</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251          |                    | 32.760.000.000         | 32.760.000.000         |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh      | 252          |                    | 450.000.000            | 450.000.000            |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253          |                    | 3.950.000.000          | 3.950.000.000          |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254          |                    | (9.910.000.000)        | (9.910.000.000)        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b>   |                    | <b>3.255.244.403</b>   | <b>186.435.000</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261          | V.11               | 3.255.244.403          | 186.435.000            |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại               | 262          |                    | -                      | -                      |
| 3. Tài sản dài hạn khác                         | 268          |                    | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b>   |                    | <b>416.266.306.932</b> | <b>334.886.225.004</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY MAY ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 2 - KCN Biên Hòa 1 - Biên Hòa - Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                           | Mã số      | Thuyết minh | Cuối năm               | Đầu năm                |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> |             | <b>248.805.526.379</b> | <b>164.630.209.572</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>242.880.626.379</b> | <b>158.969.309.572</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.13        | 89.531.497.667         | 55.588.013.410         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | V.12        | 2.153.627.403          | 1.268.354.661          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.14        | 14.084.200             | 6.227.250              |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 6.360.633.260          | 11.260.841.956         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.15        | 188.350.821            | 337.405.538            |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | -                      | -                      |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.16        | 508.415.288            | 1.145.586.511          |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V.17        | 144.091.081.093        | 89.009.837.859         |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                      | -                      |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             | 32.936.647             | 353.042.387            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>5.924.900.000</b>   | <b>5.660.900.000</b>   |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                       | 331        |             | -                      | -                      |
| 2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                      | -                      |
| 3. Phải trả dài hạn khác                            | 337        | V.16        | 5.924.900.000          | 5.323.500.000          |
| 4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | V.17        | -                      | 337.400.000            |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                            | <b>400</b> |             | <b>167.460.780.553</b> | <b>170.256.015.432</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> | V.18        | <b>167.460.780.553</b> | <b>170.256.015.432</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                           | 411        |             | 109.355.840.000        | 109.355.840.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết            | 411a       |             | 109.355.840.000        | 109.355.840.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |             | 9.748.152.046          | 9.666.809.046          |
| 3. Cổ phiếu quỹ                                     | 415        |             | -                      | (813.430.000)          |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển                            | 418        |             | 66.733.985.126         | 66.733.985.126         |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                | 421        |             | (18.377.196.619)       | (14.687.188.740)       |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước      | 421a       |             | (14.687.188.740)       | 8.672.180.546          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                        | 421b       |             | (3.690.007.879)        | (23.359.369.286)       |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                          | <b>440</b> |             | <b>416.266.306.932</b> | <b>334.886.225.004</b> |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Bùi Thế Hiệp

Bùi Thế Hiệp

Bùi Thế Kích

Đồng Nai, ngày 18 tháng 03 năm 2025

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 2 - KCN Biên Hòa 1 - Biên Hòa - Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH****BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                           | Mã số | Thuyết minh | Năm nay         | Năm trước        |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VI.01       | 476.875.048.889 | 465.296.107.868  |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    | VI.02       | 1.395.520       | 19.975.914       |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    | VI.03       | 476.873.653.369 | 465.276.131.954  |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.04       | 448.528.925.001 | 452.041.099.640  |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 28.344.728.368  | 13.235.032.314   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.05       | 9.710.693.444   | 12.997.679.521   |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | VI.06       | 7.718.762.530   | 6.796.241.031    |
| Trong đó: chi phí lãi vay                          | 23    |             | 3.361.535.932   | 3.151.633.380    |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 24    | VI.07       | 8.818.198.910   | 13.727.506.633   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 25    | VI.08       | 30.933.008.436  | 35.001.357.379   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | (9.414.548.064) | (29.292.393.208) |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | VI.09       | 5.941.896.073   | 6.044.771.596    |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | VI.10       | 217.355.888     | 104.914.334      |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | 5.724.540.185   | 5.939.857.262    |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | (3.690.007.879) | (23.352.535.946) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51    | VI.11       | -               | 480.616          |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     | 52    |             | -               | -                |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | (3.690.007.879) | (23.353.016.562) |

Người lập biểu



Bùi Thế Hiệp

Đồng Nai, ngày 18 tháng 03 năm 2025

Kế toán trưởng



Bùi Thế Hiệp

Tổng Giám đốc



Bùi Thế Kích

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                       | Mã số     | Năm nay                 | Năm trước               |
|----------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>              |           |                         |                         |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                        | 01        | (3.690.007.879)         | (23.352.535.946)        |
| 2. Điều chỉnh các khoản                                        |           |                         |                         |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư              | 02        | 10.984.048.956          | 16.850.676.505          |
| - Các khoản dự phòng                                           | 03        | (245.258.102)           | (606.731.227)           |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản | 04        | 803.765.962             | 9.626.852               |
| mục tiền tệ có gốc ngoại tệ                                    |           |                         |                         |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                  | 05        | (6.304.274.380)         | (11.839.022.419)        |
| - Chi phí đi vay                                               | 06        | 3.361.535.932           | 3.151.633.380           |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                    | 07        | -                       | -                       |
| 3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay     | 08        | 4.909.810.489           | (15.786.352.855)        |
| đổi vốn lưu động                                               |           |                         |                         |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                | 09        | (36.223.951.673)        | (3.276.837.114)         |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                      | 10        | (29.017.196.118)        | 19.243.339.915          |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả,    | 11        | 29.523.561.914          | (18.210.166.743)        |
| thuế thu nhập phải nộp)                                        |           |                         |                         |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                 | 12        | (3.425.445.893)         | 523.760.334             |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                            | 13        |                         |                         |
| - Tiền lãi vay đã trả                                          | 14        | (3.361.535.932)         | (3.151.633.380)         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                            | 15        | -                       | (1.657.609.604)         |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                        | 16        | -                       | -                       |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                        | 17        | (320.105.740)           | (279.404.354)           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>           | <b>20</b> | <b>(37.914.862.953)</b> | <b>(22.594.903.801)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>           |           |                         |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác         | 21        | (4.333.396.000)         | (550.000.000)           |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác      | 22        | 1.131.932.660           | 14.200.000.000          |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác        | 23        | -                       | (23.000.000.000)        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị     | 24        | 3.000.000.000           | -                       |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                    | 25        | -                       | -                       |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                | 26        | -                       | -                       |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia         | 27        | 5.172.341.720           | 8.174.053.419           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>               | <b>30</b> | <b>4.970.878.380</b>    | <b>(1.175.946.581)</b>  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 2 - KCN Biên Hòa 1 - Biên Hòa - Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (tiếp theo)**

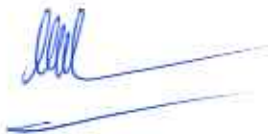
Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                       | Mã số     | Năm nay               | Năm trước               |
|----------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------|-------------------------|
| <b>III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>       |           |                       |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31        | 894.773.000           | -                       |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu       | 32        | -                     | (894.773.000)           |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                          | 33        | 376.251.703.099       | 306.133.866.855         |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                         | 34        | (322.194.636.110)     | (289.397.742.681)       |
| 5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính                              | 35        | -                     | -                       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                     | 36        | -                     | (11.474.758.400)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>            | <b>40</b> | <b>54.951.839.989</b> | <b>4.366.592.774</b>    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>               | <b>50</b> | <b>22.007.855.416</b> | <b>(19.404.257.608)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ</b>                     | <b>60</b> | <b>25.977.340.484</b> | <b>45.381.598.092</b>   |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b> | <b>61</b> | <b>-</b>              | <b>-</b>                |
| <b>Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (50+60+61)</b>         | <b>70</b> | <b>47.985.195.900</b> | <b>25.977.340.484</b>   |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





3052  
CÔ  
T  
I  
I  
E  
M  
N  
TP.

Bùi Thế Hiệp

Bùi Thế Hiệp

Bùi Thế Kích

Đồng Nai, ngày 18 tháng 03 năm 2025

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**Năm 2024**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu**

Công ty Cổ phần Tổng Công ty May Đồng Nai được chuyển đổi từ Công ty May Đồng Nai (doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng công ty Dệt May Việt Nam) theo Quyết định số 640/QĐ-TTg ngày 25/05/2001 của Thủ Tướng Chính Phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4703000019 ngày 28/08/2001, và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 13 số 3600506058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 21 tháng 12 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty tại Đường số 2 - KCN Biên Hòa 1 - Biên Hòa - Đồng Nai.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất; thương mại; dịch vụ.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc các loại. Kinh doanh các mặt hàng: thiết bị phụ tùng ngành dệt may, các sản phẩm của ngành dệt may. Xuất nhập khẩu trực tiếp. Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất. Kinh doanh nhà. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, nhà ở. Mua bán mỹ phẩm, nước giải khát, rượu, bia. Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa. Vận tải hành khách đường bộ theo hợp đồng. Vận tải hàng hóa đường bộ. Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, nhà nghỉ, khu nghỉ dưỡng chăm sóc sức khỏe (không kinh doanh tại trụ sở). Đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và đô thị. Sản xuất, mua bán vải (dệt) không dệt. Mua bán nguyên liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng sản xuất vải không dệt. Mua bán, đại lý mua bán máy móc, thiết bị y tế. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Bán buôn tổng hợp. Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại. Bán buôn gạo. Bán buôn thực phẩm.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31/12/2024 là: 568 người (số đầu năm là 705 người)

Tại ngày 31/12/2024 Công ty có các công ty con như sau:

| Tên Công ty con          | Ngành nghề kinh doanh chính                | Tỷ lệ quyền BQ | Tỷ lệ sở hữu |
|--------------------------|--------------------------------------------|----------------|--------------|
| Công ty CP May Định Quán | Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc các loại | 53,33%         | 53,33%       |
| Công ty CP Đồng Bình     | Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc các loại | 59,17%         | 59,17%       |
| Công ty CP Đồng Xuân Lộc | Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc các loại | 57,62%         | 57,62%       |

## CÔNG TY CỔ PHẦN TÔNG CÔNG TY MAY ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 2 - KCN Biên Hòa 1 - Biên Hòa - Đồng Nai

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2024 Công ty có công ty liên kết như sau:

| Tên Công ty liên kết     | Ngành nghề kinh doanh chính     | Tỷ lệ<br>quyền BQ | Tỷ lệ<br>sở hữu |
|--------------------------|---------------------------------|-------------------|-----------------|
| Công ty CP Đồng Minh Phú | Thêu vi tính và chần (may chần) | 30%               | 30%             |

#### 6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Trong năm công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính.

### II. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

#### 1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2017/TT-BTC ngày 21/03/2017 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

- Trường hợp hợp đồng không quy định cụ thể tỷ giá thanh toán:

+ Đối với nợ phải thu: Tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với nợ phải trả: Tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN TÔNG CÔNG TY MAY ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 2 - KCN Biên Hòa 1 - Biên Hòa - Đồng Nai

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

#### **Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được xác định theo nguyên tắc sau:

+ Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: Tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

+ Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: Tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm sau khi được bù trừ chênh lệch tăng với chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

## **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

## **3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

### **a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

### **b) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY MAY ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 2 - KCN Biên Hòa 1 - Biên Hòa - Đồng Nai

### **BẢO CÁO TÀI CHÍNH**

#### **Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**

c) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

d) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán lập báo cáo tài chính riêng. Chênh lệch tăng hoặc giảm dự phòng các khoản đầu tư được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến tồn thất có thể xảy ra hoặc không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản phải thu được trình bày ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu.

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: Bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: Bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho cuối kỳ trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được

## CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY MAY ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 2 - KCN Biên Hòa 1 - Biên Hòa - Đồng Nai

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

#### Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                           | Năm nay     | Năm trước   |
|---------------------------|-------------|-------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc     | 05 – 30 năm | 08 – 15 năm |
| Máy móc thiết bị          | 03 – 07 năm | 05 – 07 năm |
| Phương tiện vận tải       | 04 – 10 năm | 06 – 08 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 05 năm | 03 – 05 năm |
| Quyền sử dụng đất         | 50 năm      | 50 năm      |
| Phần mềm vi tính          | 03 – 06 năm | 03 – 06 năm |

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định là quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất.

#### 7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

#### 8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất kinh doanh phải trích trước.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY MAY ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 2 - KCN Biên Hòa 1 - Biên Hòa - Đồng Nai

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

#### **Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán lập Báo cáo tài chính riêng trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;

- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, bên Nợ tài khoản 341 được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;

- Khi lập Báo cáo tài chính riêng, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

##### ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

##### ***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

##### ***Cổ phiếu quỹ***

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

##### ***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội Đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm, nghị quyết Hội đồng quản trị.

##### ***Các quỹ khác***

Các quỹ khác được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn hàng năm.

1884  
G T Y  
H H  
T O Á  
/ A  
T O C Y

## **12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập**

### ***Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể thì doanh thu chỉ ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

### ***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được Công ty ghi nhận khi được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

### ***Các khoản giảm trừ doanh thu***

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:  
+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng và ghi giảm doanh thu, trên báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (năm trước).

## **CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY MAY ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 2 - KCN Biên Hòa 1 - Biên Hòa - Đồng Nai

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

#### **Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

#### **13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho sẽ được hạch toán ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng. Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

#### **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

#### **15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

#### **16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

#### **17. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu**

Công ty không tính chi tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 30 về "Lãi trên cổ phiếu" yêu cầu trường hợp công ty phải lập cả báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo qui định của chuẩn mực này trên báo cáo tài chính hợp nhất.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY MAY ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 2 - KCN Biên Hòa 1 - Biên Hòa - Đồng Nai

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**

---

#### **18. Công cụ tài chính**

##### **Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải và các khoản vay.

##### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

#### **19. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan được trình bày ở thuyết minh số VII.2.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                | Cuối năm<br>VND | Đầu năm<br>VND |
|--------------------------------|-----------------|----------------|
| Tiền mặt                       | 584.285.211     | 398.852.922    |
| Tiền gửi ngân hàng             | 22.400.910.689  | 25.578.487.562 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 25.000.000.000  | -              |
| Cộng                           | 47.985.195.900  | 25.977.340.484 |

(\*) Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại ngân hàng TMCP Á Châu - PGD Ngã Bảy Sài Gòn.

2. Các khoản đầu tư tài chính

|                                                 | Cuối năm       |                | Đầu năm        |                |
|-------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
|                                                 | Giá gốc        | Giá trị ghi sổ | Giá gốc        | Giá trị ghi sổ |
| a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              |                |                |                |                |
| a1. Ngắn hạn                                    |                |                |                |                |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Đồng Nai | 40.000.000.000 | 40.000.000.000 | 43.000.000.000 | 43.000.000.000 |
| Cộng                                            | 40.000.000.000 | 40.000.000.000 | 43.000.000.000 | 43.000.000.000 |
| a2. Dài hạn                                     |                |                |                |                |

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|                                | % sở hữu/biểu quyết | Giá trị hợp lý | Dự phòng        | Giá gốc        | Giá trị hợp lý  |
|--------------------------------|---------------------|----------------|-----------------|----------------|-----------------|
| Đầu tư vào công ty con         |                     | 22.850.000.000 | (9.910.000.000) | 32.760.000.000 | 22.850.000.000  |
| Công ty CP May Định Quán       | 53,33%              | 8.000.000.000  | -               | 8.000.000.000  | 8.000.000.000   |
| Công ty CP Đồng Bình           | 59,17%              | 14.850.000.000 | -               | 14.850.000.000 | 14.850.000.000  |
| Công ty CP Đồng Xuân Lộc       | 57,62%              | -              | (9.910.000.000) | 9.910.000.000  | (9.910.000.000) |
| Đầu tư vào công ty liên kết    |                     | 450.000.000    | -               | 450.000.000    | -               |
| Công ty CP Đồng Minh Phú       | 30,00%              | 450.000.000    | -               | 450.000.000    | -               |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác |                     | 3.950.000.000  | -               | 3.950.000.000  | 3.950.000.000   |
| Công ty CP Đồng Việt Phú       | 19,75%              | 3.950.000.000  | -               | 3.950.000.000  | 3.950.000.000   |

Ghi chú: Quyền biểu quyết của công ty trong các công ty con, công ty liên kết và góp vốn vào đơn vị khác tương ứng với tỷ lệ vốn góp tại các công ty này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 2 - KCN Biên Hòa 1 - Biên Hòa - Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**

| <b>3. Phải thu của khách hàng</b>                                                            | <b>Cuối năm<br/>VND</b> | <b>Đầu năm<br/>VND</b> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|------------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                                                           |                         |                        |
| Triam                                                                                        | 749.735.878             | 2.458.311.789          |
| Xebec                                                                                        | 9.170.851.603           | 4.604.850.186          |
| Tập đoàn SamSung VN                                                                          | 12.119.686.560          | -                      |
| Công ty CP Đồng Bình                                                                         | 15.044.175.000          | 16.096.000.000         |
| Công ty CP Đồng Việt Phú                                                                     | 7.260.240.000           | 5.174.212.500          |
| Million Win Industrial                                                                       | 25.713.499.336          | 4.403.874.218          |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác                                                        | 15.147.905.464          | 16.021.036.579         |
| <b>Cộng</b>                                                                                  | <b>85.206.093.841</b>   | <b>48.758.285.272</b>  |
| <b>b. Dài hạn</b>                                                                            |                         |                        |
| Công ty CP Đồng Xuân Lộc                                                                     | 8.840.000.000           | 8.840.000.000          |
| <b>Cộng</b>                                                                                  | <b>8.840.000.000</b>    | <b>8.840.000.000</b>   |
| <b>c. Phải thu khách hàng là bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh VII.2</b>     |                         |                        |
| <b>4. Trả trước cho người bán</b>                                                            | <b>Cuối năm<br/>VND</b> | <b>Đầu năm<br/>VND</b> |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                                                           |                         |                        |
| Basell Asia Pacific Ltd                                                                      | 245.776.781             | 1.511.811.000          |
| Công ty CP Đồng Xuân Lộc                                                                     | 4.035.132.725           | 2.742.816.674          |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn khác                                                        | 236.230.540             | 416.561.090            |
| <b>Cộng</b>                                                                                  | <b>4.517.140.046</b>    | <b>4.671.188.764</b>   |
| <b>b. Dài hạn</b>                                                                            | -                       | -                      |
| <b>c. Trả trước cho người bán là bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh VII.2</b> |                         |                        |
| <b>5. Các khoản phải thu khác</b>                                                            | <b>Cuối năm<br/>VND</b> | <b>Đầu năm<br/>VND</b> |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                                                           |                         |                        |
| Tạm ứng                                                                                      | 71.507.598              | 38.886.413             |
| Phải thu BHXH, BHYT, BHTN người lao động                                                     | 286.892.218             | 85.946.501             |
| Phải thu ngắn hạn khác                                                                       | 270.759.861             | 270.759.861            |
| <b>Cộng</b>                                                                                  | <b>629.159.677</b>      | <b>395.592.775</b>     |
| <b>b. Dài hạn</b>                                                                            |                         |                        |
| Ký cược, ký quỹ                                                                              | 40.000.000              | 677.000.000            |
| Cho CBCNV mượn tiền                                                                          | 961.530.000             | 660.600.000            |
| <b>Cộng</b>                                                                                  | <b>1.001.530.000</b>    | <b>1.337.600.000</b>   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY MAY ĐỒNG NAI**  
Địa chỉ: Đường số 2 - KCN Biên Hòa 1 - Biên Hòa - Đồng Nai  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

| 6. Nợ xấu                | Cuối năm             |                        | Đầu năm              |                        | Đơn vị tính: VND       |          |
|--------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|------------------------|----------|
|                          | Giá gốc              | Dự phòng               | Giá gốc              | Dự phòng               | Giá trị có thể thu hồi |          |
| Taesung Trading Co., Ltd | 1.955.066.927        | (1.955.066.927)        | 2.200.325.029        | (2.200.325.029)        | -                      | -        |
| Công ty Sao Việt Khang   | 1.168.960.000        | (1.168.960.000)        | 1.168.960.000        | (1.168.960.000)        | -                      | -        |
| <b>Cộng</b>              | <b>3.124.026.927</b> | <b>(3.124.026.927)</b> | <b>3.369.285.029</b> | <b>(3.369.285.029)</b> |                        | <b>-</b> |

| 7. Hàng tồn kho                     | Cuối năm              |                      | Đầu năm               |                      | Đơn vị tính: VND |   |
|-------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|------------------|---|
|                                     | Giá gốc               | Dự phòng             | Giá gốc               | Dự phòng             |                  |   |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 35.977.530.029        |                      | 11.659.256.591        |                      | -                | - |
| Công cụ, dụng cụ                    | 338.745.170           |                      | 239.584.439           |                      | -                | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 18.004.726.670        |                      | 13.537.290.052        |                      | -                | - |
| Thành phẩm                          | 20.333.355.925        | (522.684.000)        | 19.866.510.463        |                      | (522.684.000)    |   |
| Hàng hóa                            | 458.622.399           |                      | 463.373.936           |                      | -                | - |
| Hàng gửi đi bán                     | 2.333.610.752         |                      | 2.663.379.346         |                      | -                | - |
| <b>Cộng</b>                         | <b>77.446.590.945</b> | <b>(522.684.000)</b> | <b>48.429.394.827</b> | <b>(522.684.000)</b> |                  |   |

| 8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | Tăng trong năm        |                      | Giảm trong năm       |                       | Đơn vị tính: VND |  |
|------------------------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|------------------|--|
|                                    | Đầu năm               |                      |                      | Cuối năm              |                  |  |
| Xây dựng cơ bản dở dang            | 5.185.750.534         | 455.000.000          | 5.185.750.534        | 455.000.000           |                  |  |
| Nhà xưởng Định Quán                | 70.201.640.767        | 2.098.374.000        | -                    | 72.300.014.767        |                  |  |
| Cụm công nghiệp Hưng Lộc           | 589.851.023           | 560.448.000          | 810.448.000          | 339.851.023           |                  |  |
| Nhà xưởng Khu A                    | -                     | 2.336.600.000        | 2.336.600.000        | -                     |                  |  |
| Nhà xưởng khu B                    |                       |                      |                      |                       |                  |  |
| <b>Cộng</b>                        | <b>75.977.242.324</b> | <b>5.450.422.000</b> | <b>8.332.798.534</b> | <b>73.094.865.790</b> |                  |  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY MAY ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 2 - KCN Biên Hòa 1 - Biên Hòa - Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

|                                          | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải, truyền dẫn | Thiết bị<br>dụng cụ quản lý | Đơn vị tính: VND<br>Tổng cộng |
|------------------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|
| <i>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</i>          |                           |                      |                                    |                             |                               |
| Số dư đầu năm                            | 80.321.082.340            | 108.482.891.203      | 29.610.738.566                     | 4.744.724.455               | 223.159.436.564               |
| Số tăng trong năm                        | 638.670.909               | 1.430.022.000        | -                                  | -                           | 2.068.692.909                 |
| Bao gồm:                                 |                           |                      |                                    |                             |                               |
| - Mua sắm mới                            | -                         | 1.430.022.000        | -                                  | -                           | 1.430.022.000                 |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành                | 638.670.909               | -                    | -                                  | -                           | 638.670.909                   |
| Số giảm trong năm                        | 68.124.332                | 14.462.635.986       | 3.052.112.021                      | 81.373.500                  | 17.664.245.839                |
| Bao gồm:                                 |                           |                      |                                    |                             |                               |
| - Thanh lý, nhượng bán                   | 68.124.332                | 14.462.635.986       | 3.052.112.021                      | 81.373.500                  | 17.664.245.839                |
| Số dư cuối năm                           | 80.891.628.917            | 95.450.277.217       | 26.558.626.545                     | 4.663.350.955               | 207.563.883.634               |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>            |                           |                      |                                    |                             |                               |
| Số dư đầu năm                            | 71.099.717.138            | 98.409.592.489       | 21.303.188.143                     | 2.790.673.046               | 193.603.170.816               |
| Khấu hao trong năm                       | 1.902.067.636             | 5.633.759.320        | 2.329.653.000                      | 424.760.000                 | 10.290.239.956                |
| Số giảm trong năm                        | 68.124.332                | 14.462.635.986       | 3.052.112.021                      | 81.373.500                  | 17.664.245.839                |
| Bao gồm:                                 |                           |                      |                                    |                             |                               |
| - Thanh lý, nhượng bán                   | 68.124.332                | 14.462.635.986       | 3.052.112.021                      | 81.373.500                  | 17.664.245.839                |
| Số dư cuối năm                           | 72.933.660.442            | 89.580.715.823       | 20.580.729.122                     | 3.134.059.546               | 186.229.164.933               |
| <i>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</i> |                           |                      |                                    |                             |                               |
| Tại ngày đầu năm                         | 9.221.365.202             | 10.073.298.714       | 8.307.550.423                      | 1.954.051.409               | 29.556.265.748                |
| Tại ngày cuối năm                        | 7.957.968.475             | 5.869.561.394        | 5.977.897.423                      | 1.529.291.409               | 21.334.718.701                |

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày đầu năm:

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày cuối năm:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

18.761.168.311 đồng

15.126.912.526 đồng

135.619.610.932 đồng

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 2 - KCN Biên Hòa 1 - Biên Hòa - Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)****10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**Đơn vị tính: VND  
**Tổng cộng**

|                                         | Quyền sử dụng<br>đất | Phần mềm<br>vì tính |                |
|-----------------------------------------|----------------------|---------------------|----------------|
| <i>Nguyên giá TSCĐ vô hình</i>          |                      |                     |                |
| Số dư đầu năm                           | 28.927.863.298       | 2.379.627.840       | 31.307.491.138 |
| Số tăng trong năm                       | 5.147.079.625        | -                   | 5.147.079.625  |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành                | 5.147.079.625        | -                   | 5.147.079.625  |
| Số giảm trong năm                       | -                    | 273.971.840         | 273.971.840    |
| Số dư cuối năm                          | 34.074.942.923       | 2.105.656.000       | 36.180.598.923 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>           |                      |                     |                |
| Số dư đầu năm                           | 4.939.304.500        | 2.379.627.840       | 7.318.932.340  |
| Khấu hao trong năm                      | 693.809.000          | -                   | 693.809.000    |
| Số giảm trong năm                       | -                    | 273.971.840         | -              |
| Số dư cuối năm                          | 5.633.113.500        | 2.105.656.000       | 7.738.769.500  |
| <i>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</i> |                      |                     |                |
| Tại ngày đầu năm                        | 23.988.558.798       | -                   | 23.988.558.798 |
| Tại ngày cuối năm                       | 28.441.829.423       | -                   | 28.441.829.423 |

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.105.656.000 đồng.

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày đầu năm: 59.045.500 đồng.

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày cuối năm: 32.106.500 đồng.

**11. Chi phí trả trước**

|                                             | Cuối năm<br>VND      | Đầu năm<br>VND     |
|---------------------------------------------|----------------------|--------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                          |                      |                    |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác chờ phân bổ | 511.574.490          | 154.938.000        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>511.574.490</b>   | <b>154.938.000</b> |
| <b>b. Dài hạn</b>                           |                      |                    |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ                   | 3.255.244.403        | 186.435.000        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>3.255.244.403</b> | <b>186.435.000</b> |

**12. Người mua trả tiền trước**

|                                 | Cuối năm<br>VND      | Đầu năm<br>VND       |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>              |                      |                      |
| Kiyokawa Co., Ltd               | 320.618.100          | 320.618.100          |
| Kirii (Ilk) Limited             | 1.191.511.446        | -                    |
| Just Brand                      | 392.908.296          | -                    |
| Công ty TNHH Dược Phẩm Hoàng An | -                    | 699.147.000          |
| Các khách hàng khác             | 248.589.561          | 248.589.561          |
| <b>Cộng</b>                     | <b>2.153.627.403</b> | <b>1.268.354.661</b> |
| <b>b. Dài hạn</b>               |                      |                      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY MAY ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 2 - KCN Biên Hòa 1 - Biên Hòa - Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)****13. Phải trả người bán**

Đơn vị tính: VND

|                          | Cuối năm              |                       | Đầu năm               |                       |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                          | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| <b>a. Ngắn hạn</b>       |                       |                       |                       |                       |
| Triam                    | 4.052.498.725         | 4.052.498.725         | 8.044.241.784         | 8.044.241.784         |
| Xebec                    | 37.904.409.233        | 37.904.409.233        | 21.548.578.574        | 21.548.578.574        |
| Eunsung, Ltd             | 7.785.144.155         | 7.785.144.155         | 3.677.834.173         | 3.677.834.173         |
| Công ty CP May Định Quán | 9.341.556.054         | 9.341.556.054         | 10.018.799.603        | 10.018.799.603        |
| Các khách hàng khác      | 30.447.889.500        | 30.447.889.500        | 12.298.559.276        | 12.298.559.276        |
| <b>Cộng</b>              | <b>89.531.497.667</b> | <b>89.531.497.667</b> | <b>55.588.013.410</b> | <b>55.588.013.410</b> |

**b. Dài hạn****c. Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh VII.2****14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

Đơn vị tính: VND

|                               | Đầu năm          | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm  | Cuối năm          |
|-------------------------------|------------------|-----------------------|----------------------|-------------------|
| Thuế giá trị gia tăng hàng NK | -                | 6.372.936.465         | 6.372.936.465        | -                 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp    | -                | -                     | -                    | -                 |
| Thuế thu nhập cá nhân         | 6.227.250        | 488.268.930           | 480.411.980          | 14.084.200        |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | -                | 68.607.772            | 68.607.772           | -                 |
| Các loại thuế khác            | -                | 5.000.000             | 5.000.000            | -                 |
| <b>Cộng</b>                   | <b>6.227.250</b> | <b>6.934.813.167</b>  | <b>6.926.956.217</b> | <b>14.084.200</b> |

**15. Chi phí phải trả**Cuối năm  
VNDĐầu năm  
VND**a. Ngắn hạn**

Trích trước chi phí gia công ngoài

Trích trước chi phí khác

**Cộng**

|                    |                    |
|--------------------|--------------------|
| -                  | -                  |
| 188.350.821        | 337.405.538        |
| <b>188.350.821</b> | <b>337.405.538</b> |

**b. Dài hạn****16. Các khoản phải trả khác**Cuối năm  
VNDĐầu năm  
VND**a. Ngắn hạn**

Kinh phí công đoàn phải nộp

Bảo hiểm xã hội

Cổ tức phải trả

Phải trả khác

**Cộng**

|                    |                      |
|--------------------|----------------------|
| 89.980.800         | -                    |
| -                  | 619.172.023          |
| 418.434.488        | 418.434.488          |
| -                  | 107.980.000          |
| <b>508.415.288</b> | <b>1.145.586.511</b> |

**b. Dài hạn**

Nhận ký cược, ký quỹ

Phải trả khác (\*)

**Cộng**

|                      |                      |
|----------------------|----------------------|
| 1.014.900.000        | 523.500.000          |
| 4.910.000.000        | 4.800.000.000        |
| <b>5.924.900.000</b> | <b>5.323.500.000</b> |

(\*) Bao gồm:

- Tiền mượn Công ty CP May Định Quán theo biên bản thỏa thuận số: 01/18/DN-DQ ngày 10/09/2018, không tính lãi.

- Phải trả khác

|               |               |
|---------------|---------------|
| 4.700.000.000 | 4.700.000.000 |
| 210.000.000   | 100.000.000   |

**c. Phải trả khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh VII.2**

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY MAY ĐỒNG NAI  
Địa chỉ: Đường số 2 - KCN Biên Hòa 1 - Biên Hòa - Đồng Nai  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính

| 17. Vay và nợ thuê tài chính                    | Đầu năm        |                       | Phát sinh trong năm |                 | Cuối năm        |                       | Đơn vị tính: VND |
|-------------------------------------------------|----------------|-----------------------|---------------------|-----------------|-----------------|-----------------------|------------------|
|                                                 | Giá trị        | Số có khả năng trả nợ | Tăng                | Giảm            | Giá trị         | Số có khả năng trả nợ |                  |
|                                                 |                |                       |                     |                 |                 |                       |                  |
| a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            | 89.009.837.859 | 89.009.837.859        | 376.251.703.099     | 321.170.459.865 | 144.091.081.093 | 144.091.081.093       |                  |
| Vay ngắn hạn (*)                                | 88.573.237.859 | 88.573.237.859        | 376.251.703.099     | 320.733.859.865 | 144.091.081.093 | 144.091.081.093       |                  |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN CN Biên Hòa      | 37.867.159.691 | 37.867.159.691        | 178.264.283.424     | 175.275.344.802 | 40.856.098.313  | 40.856.098.313        |                  |
| Ngân hàng TMCP Công Thương VN CN KCN Biên Hòa   | 31.245.395.722 | 31.245.395.722        | 140.981.535.203     | 96.464.511.946  | 75.762.418.979  | 75.762.418.979        |                  |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam CN Biên Hòa | 19.460.682.446 | 19.460.682.446        | 51.005.884.472      | 45.494.003.117  | 24.972.563.801  | 24.972.563.801        |                  |
| Ông Bùi Thế Kích                                | -              | -                     | 6.000.000.000       | 3.500.000.000   | 2.500.000.000   | 2.500.000.000         |                  |
| Vay dài hạn đến hạn trả                         | 436.600.000    | 436.600.000           | -                   | 436.600.000     | -               | -                     |                  |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN CN Biên Hòa      | 436.600.000    | 436.600.000           | -                   | 436.600.000     | -               | -                     |                  |
| b. Vay dài hạn                                  | 337.400.000    | 337.400.000           | -                   | 337.400.000     | -               | -                     |                  |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN CN Biên Hòa      | 337.400.000    | 337.400.000           | -                   | 337.400.000     | -               | -                     |                  |
| Cộng                                            | 89.347.237.859 | 89.347.237.859        | 376.251.703.099     | 321.507.859.865 | 144.091.081.093 | 144.091.081.093       |                  |

(\*) Các khoản vay ngắn hạn bao gồm:

| Số hợp đồng vay                                           | Bên cho vay                                   | Lãi suất vay (năm) | Thời hạn vay (tháng) | Số dư nợ gốc (USD) | Số dư nợ gốc (VND) | Phương thức bảo đảm khoản vay |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------|----------------------|--------------------|--------------------|-------------------------------|
| 151.24/48.05-CTD và 151.24/48.05-HMCV ngày 31/10/2024     | Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN CN Biên Hòa    | 3,8%-3,9%          | 4 tháng              | 1.599.001,93       | 40.856.098.313     | Thế chấp tài sản              |
| 146.23/48.05 - HMCV ngày 23/10/2023                       | Ngân hàng TMCP Công Thương VN CN KCN Biên Hòa | 3,8%               | 4 tháng              | 1.485.096,79       | 37.945.708.081     | Thế chấp tài sản, hàng hóa    |
| 07/2023-HĐCVHM/NHCT682-SD9BS01.2024-MAYD9N ngày 13/8/2024 | Ngân hàng TMCP Công Thương VN CN KCN Biên Hòa | 3,5%-3,8%          | 3 tháng              |                    | 37.816.710.898     | Thế chấp tài sản              |

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 2 - KCN Biên Hòa 1 - Biên Hòa - Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

| Số hợp đồng vay                           | Bên cho vay                                             | Lãi suất vay<br>(năm) | Thời hạn vay<br>(tháng) | Số dư nợ gốc<br>(USD) | Số dư nợ gốc<br>(VND) | Phương thức bảo<br>đảm khoản vay |
|-------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------------------|
| SHBBH/2013/HĐTD-197 PL 16 ngày 22/08/2024 | Ngân hàng TNHH<br>MTV<br>SHINHANBANK<br>VN- CN BIÊN HÒA | 4,0%                  | 5 tháng                 |                       | 23.549.303.636        | Thế chấp tài sản                 |
| SHBBH/2013/HĐTD-197 PL 16 ngày 22/08/2024 | Ngân hàng TNHH<br>MTV<br>SHINHANBANK<br>VN- CN BIÊN HÒA | 4,12%                 | 5 tháng                 | 55.699,12             | 1.423.260.165         | Thế chấp tài sản                 |
| BBTT số 03/2024 ngày 25/11/2024           | Ông Bùi Thế Kích                                        | 4,5%                  | 1 tháng                 |                       | 2.500.000.000         | Tin chấp                         |
| Cộng                                      |                                                         |                       |                         |                       | 144.091.081.093       |                                  |

c. Vay nợ thuê tài chính là bên liên quan Chi tiết trình bày tại thuyết minh VIL.2

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY MÂY ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 2 - KCN Biên Hòa 1 - Biên Hòa - Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

**18. Vốn chủ sở hữu**

| <b>a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu</b> |                                  |                             |                     |                              | <i>Đơn vị tính: VND</i>                  |                  |
|-------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|---------------------|------------------------------|------------------------------------------|------------------|
|                                                       | <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> | <b>Thặng dư vốn cổ phần</b> | <b>Cổ phiếu quỹ</b> | <b>Quỹ đầu tư phát triển</b> | <b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b> | <b>Tổng cộng</b> |
| <b>Số dư đầu năm trước</b>                            | 109.355.840.000                  | 9.748.152.046               | -                   | 66.733.985.126               | 19.601.411.822                           | 205.439.388.994  |
| - Tăng trong năm                                      |                                  |                             | (813.430.000)       |                              |                                          |                  |
| - Giảm trong năm                                      |                                  | (81.343.000)                |                     |                              |                                          |                  |
| - Lỗ trong năm                                        |                                  |                             |                     |                              | (23.353.016.562)                         | (23.353.016.562) |
| - Phân phối lợi nhuận năm 2022 theo NQ ĐHCĐ           |                                  |                             |                     |                              | (10.935.584.000)                         | (10.935.584.000) |
| + Chia cổ tức                                         |                                  |                             |                     |                              | (10.935.584.000)                         | (10.935.584.000) |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>                           | 109.355.840.000                  | 9.666.809.046               | (813.430.000)       | 66.733.985.126               | (14.687.188.740)                         | 170.256.015.432  |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>                              | 109.355.840.000                  | 9.666.809.046               | (813.430.000)       | 66.733.985.126               | (14.687.188.740)                         | 170.256.015.432  |
| - Tăng trong năm                                      |                                  | 81.343.000                  |                     |                              |                                          |                  |
| - Giảm trong năm                                      |                                  |                             | 813.430.000         |                              |                                          |                  |
| - Lỗ trong năm                                        |                                  |                             |                     |                              | (3.690.007.879)                          | (3.690.007.879)  |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>                             | 109.355.840.000                  | 9.748.152.046               | -                   | 66.733.985.126               | (18.377.196.619)                         | 167.460.780.553  |
| <b>b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>          |                                  |                             |                     |                              |                                          |                  |
|                                                       | <b>Cuối năm</b>                  |                             | <b>%</b>            |                              | <b>Đầu năm</b>                           | <b>%</b>         |
|                                                       | VND                              |                             |                     |                              | VND                                      |                  |
| - Vốn góp của Nhà Nước                                | 28.108.080.000                   |                             | 25,7%               |                              | 28.108.080.000                           | 25,7%            |
| - Vốn góp của các đối tượng khác                      | 81.247.760.000                   |                             | 74,3%               |                              | 81.247.760.000                           | 74,3%            |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>109.355.840.000</b>           |                             | <b>100,0%</b>       |                              | <b>109.355.840.000</b>                   | <b>100,0%</b>    |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 2 - KCN Biên Hòa 1 - Biên Hòa - Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)****c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                             | Năm nay<br>VND  | Năm trước<br>VND |
|-----------------------------|-----------------|------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                 |                  |
| + Vốn góp đầu năm           | 109.355.840.000 | 109.355.840.000  |
| + Vốn góp tăng trong năm    | -               | -                |
| + Vốn góp giảm trong năm    | -               | -                |
| + Vốn góp cuối năm          | 109.355.840.000 | 109.355.840.000  |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | -               | (10.935.584.000) |

**d. Cổ phiếu**

|                                        | Cuối năm<br>cổ phiếu | Đầu năm<br>cổ phiếu |
|----------------------------------------|----------------------|---------------------|
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành  | 10.935.584           | 10.935.584          |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 10.935.584           | 10.935.584          |
| + Cổ phiếu phổ thông                   | 10.935.584           | 10.935.584          |
| + Cổ phiếu ưu đãi                      | -                    | -                   |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | -                    | 81.343              |
| + Cổ phiếu phổ thông                   | -                    | 81.343              |
| + Cổ phiếu ưu đãi                      | -                    | -                   |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 10.935.584           | 10.854.241          |
| + Cổ phiếu phổ thông                   | 10.935.584           | 10.854.241          |
| + Cổ phiếu ưu đãi                      | -                    | -                   |

*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.***19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán riêng**

|                        | Cuối năm      | Đầu năm       |
|------------------------|---------------|---------------|
| 1. Nợ khó đòi đã xử lý | 5.467.390.200 | 5.467.390.200 |
| 2. Ngoại tệ các loại   |               |               |
| + USD                  | 578.705,01    | 592.280,72    |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                  | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Doanh thu bán thành phẩm       | 353.783.245.877        | 377.190.158.233        |
| - Doanh thu bán hàng hóa, vật tư | 109.466.853.930        | 76.240.623.756         |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ     | 13.624.949.082         | 11.865.325.879         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>476.875.048.889</b> | <b>465.296.107.868</b> |

**Doanh thu với các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.2**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY MAY ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 2 - KCN Biên Hòa 1 - Biên Hòa - Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**

| <b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                    | <b>Năm nay<br/>VND</b> | <b>Năm trước<br/>VND</b> |
|-----------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| - Hàng bán bị trả lại                                     | 1.395.520              | 19.975.914               |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>1.395.520</b>       | <b>19.975.914</b>        |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>Năm nay<br/>VND</b> | <b>Năm trước<br/>VND</b> |
| - Doanh thu thuần bán thành phẩm                          | 353.781.850.357        | 377.170.182.319          |
| - Doanh thu thuần bán hàng hoá, vật tư                    | 109.466.853.930        | 76.240.623.756           |
| - Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ                        | 13.624.949.082         | 11.865.325.879           |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>476.873.653.369</b> | <b>465.276.131.954</b>   |
| <b>4. Giá vốn hàng bán</b>                                | <b>Năm nay<br/>VND</b> | <b>Năm trước<br/>VND</b> |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán                           | 334.150.288.846        | 371.285.427.204          |
| - Giá vốn của hàng hoá, vật tư đã bán                     | 105.378.248.042        | 73.143.201.362           |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                         | 9.000.388.113          | 7.612.471.074            |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>448.528.925.001</b> | <b>452.041.099.640</b>   |
| <b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                   | <b>Năm nay<br/>VND</b> | <b>Năm trước<br/>VND</b> |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                              | 1.802.341.720          | 3.381.553.419            |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia                             | 3.370.000.000          | 4.792.500.000            |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                      | 4.538.351.724          | 4.823.626.102            |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>9.710.693.444</b>   | <b>12.997.679.521</b>    |
| <b>6. Chi phí tài chính</b>                               | <b>Năm nay<br/>VND</b> | <b>Năm trước<br/>VND</b> |
| - Lãi tiền vay                                            | 3.361.535.932          | 3.151.633.380            |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                       | 3.553.460.636          | 3.558.457.838            |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                     | 803.765.962            | 9.626.852                |
| - Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư                      | -                      | 76.522.961               |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>7.718.762.530</b>   | <b>6.796.241.031</b>     |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY MAY ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 2 - KCN Biên Hòa 1 - Biên Hòa - Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**

| <b>7. Chi phí bán hàng</b>               | <b>Năm nay<br/>VND</b> | <b>Năm trước<br/>VND</b> |
|------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| - Chi phí nhân viên                      | 224.971.000            | 651.728.000              |
| - Chi phí vật liệu, bao bì               | 2.642.165.038          | 2.847.516.595            |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài              | 3.292.847.605          | 9.935.489.951            |
| - Chi phí khác bằng tiền                 | 2.658.215.267          | 292.772.087              |
| <b>Cộng</b>                              | <b>8.818.198.910</b>   | <b>13.727.506.633</b>    |
| <b>8. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>   | <b>Năm nay<br/>VND</b> | <b>Năm trước<br/>VND</b> |
| - Chi phí nhân viên quản lý              | 15.651.479.000         | 20.776.595.800           |
| - Chi phí vật liệu quản lý               | 597.352.225            | 619.042.615              |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng              | 196.925.540            | 184.797.653              |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định       | 3.349.411.000          | 3.694.048.909            |
| - Chi phí thuế, phí, lệ phí              | 4.487.410.616          | 3.726.224.869            |
| - Chi phí trích lập (hoàn nhập) dự phòng | (245.258.002)          | (683.254.188)            |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài              | 3.650.640.926          | 3.523.113.482            |
| - Chi phí khác bằng tiền                 | 3.245.047.131          | 3.160.788.239            |
| <b>Cộng</b>                              | <b>30.933.008.436</b>  | <b>35.001.357.379</b>    |
| <b>9. Thu nhập khác</b>                  | <b>Năm nay<br/>VND</b> | <b>Năm trước<br/>VND</b> |
| - Thu thanh lý, nhượng bán tài sản       | 1.131.932.660          | 3.664.969.000            |
| - Thu nhập khác                          | 4.809.963.413          | 2.379.802.596            |
| <b>Cộng</b>                              | <b>5.941.896.073</b>   | <b>6.044.771.596</b>     |
| <b>10. Chi phí khác</b>                  | <b>Năm nay<br/>VND</b> | <b>Năm trước<br/>VND</b> |
| - Các khoản nộp phạt                     | 216.810.433            | 43.939.876               |
| - Chi phí khác                           | 545.455                | 60.974.458               |
| <b>Cộng</b>                              | <b>217.355.888</b>     | <b>104.914.334</b>       |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY MAY ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 2 - KCN Biên Hòa 1 - Biên Hòa - Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)****11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

|                                                                                                         | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND     |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                                                       | (3.690.007.879)      | (23.352.535.946)     |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | (1.484.691.081)      | (3.069.632.000)      |
| + Các khoản điều chỉnh tăng                                                                             | 1.885.308.919        | 1.722.868.000        |
| . <i>Chi phí không được khấu trừ</i>                                                                    | <i>1.885.308.919</i> | <i>1.722.868.000</i> |
| + Các khoản điều chỉnh giảm                                                                             | 3.370.000.000        | 4.792.500.000        |
| . <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>                                                                    | <i>3.370.000.000</i> | <i>4.792.500.000</i> |
| Tổng lợi nhuận tính thuế                                                                                | (5.174.698.960)      | (26.422.167.946)     |
| Thuế suất thuế TNDN hiện hành                                                                           | 20%                  | 20%                  |
| Chi phí thuế TNDN năm hiện hành                                                                         | -                    | -                    |
| Thuế TNDN bổ sung 2022                                                                                  | -                    | 480.616              |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                                     | <b>-</b>             | <b>480.616</b>       |

**12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                          | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu          | 160.179.159.996        | 185.526.985.901        |
| - Chi phí nhân công                      | 69.589.392.000         | 86.974.951.919         |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định       | 10.984.048.956         | -                      |
| - Chi phí trích lập / hoàn nhập dự phòng | (245.258.002)          | (683.254.188)          |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài              | 130.781.924.840        | 106.697.853.524        |
| - Chi phí khác bằng tiền                 | 16.234.983.984         | 18.491.459.237         |
| <b>Cộng</b>                              | <b>387.524.251.774</b> | <b>397.007.996.393</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY MAY ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 2 - KCN Biên Hòa 1 - Biên Hòa - Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)****VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Thông tin sự kiện sau niên độ**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

**2. Thông tin về các bên liên quan****2.1. Danh mục các bên liên quan**

| Các bên liên quan        | Mối quan hệ        |
|--------------------------|--------------------|
| Công ty CP Đồng Bình     | Công ty con        |
| Công ty CP May Định Quán | Công ty con        |
| Công ty CP Đồng Xuân Lộc | Công ty con        |
| Công ty CP Đồng Minh Phú | Công ty liên kết   |
| Công ty CP Đồng Việt Phú | Cùng chủ tịch HĐQT |

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

**2.2. Giao dịch với bên liên quan**

Trong năm Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu (không bao gồm VAT) như sau:

| Các bên liên quan        | Nội dung nghiệp vụ     | Giá trị giao dịch chưa VAT(VND) |                |
|--------------------------|------------------------|---------------------------------|----------------|
|                          |                        | Năm nay                         | Năm trước      |
| Công ty CP Đồng Minh Phú | Gia công, mua NVL      | 1.718.948.085                   | 2.611.312.417  |
|                          | Nhận cổ tức            | 45.000.000                      | 135.000.000    |
|                          | Bán hàng + dịch vụ     | 935.251.176                     | 784.631.989    |
| Công ty CP Đồng Bình     | Mua hàng hóa, gia công | 32.455.452.990                  | 25.158.439.071 |
|                          | Nhận cổ tức            | 2.130.000.000                   | 2.662.500.000  |
|                          | Bán NX, MMTB           |                                 | 14.200.000.000 |
|                          | Bán hàng               | 22.708.850.000                  | 19.825.300.000 |
| Công ty CP Đồng Việt Phú | Mua NVL, hàng hóa      | 24.346.494.904                  | 27.350.260.124 |
|                          | Thuê máy               | -                               | 3.600.000.000  |
|                          | Nhận cổ tức            | 395.000.000                     | 395.000.000    |
|                          | Bán hàng + dịch vụ     | 53.408.755.313                  | 35.799.977.176 |
|                          | Thanh lý xe            | 185.185.185                     | -              |
| Công ty CP May Định Quán | Gia công               | 42.352.027.804                  | 45.163.332.513 |
|                          | Bán hàng + dịch vụ     | 2.102.952.768                   | 1.547.618.000  |
|                          | Nhận cổ tức            | 800.000.000                     | 1.600.000.000  |
| Công ty CP Đồng Xuân Lộc | Gia công               | 8.174.811.484                   | 9.869.758.123  |
|                          | Bán hàng + dịch vụ     | 665.506.549                     | 780.721.395    |
| Ông Bùi Ngọc Minh        | Thuê văn phòng         | 720.000.000                     | 720.000.000    |
| Ông Bùi Thế Kích         | Cho vay                | 6.000.000.000                   | 8.500.000.000  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY MAY ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 2 - KCN Biên Hòa 1 - Biên Hòa - Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

| <b>Các bên liên quan</b>                                                               | <b>Cuối năm</b> | <b>Đầu năm</b>   |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------|
| <b>Phải thu khách hàng (Thuyết minh V.3)</b>                                           |                 |                  |
| Công ty CP Đồng Minh Phú                                                               | 146.390.810     | 24.418.887       |
| Công ty CP Đồng Việt Phú                                                               | 7.260.240.000   | 5.174.212.500    |
| Công ty CP Đồng Xuân Lộc                                                               | 9.929.914.826   | 9.211.167.755    |
| Công ty CP Đồng Bình                                                                   | 15.044.175.000  | 16.096.000.000   |
| Công ty CP Đồng Xuân Lộc                                                               | 8.840.000.000   | 8.840.000.000    |
| <b>Trả trước cho người bán (Thuyết minh V.4)</b>                                       |                 |                  |
| Công ty CP Đồng Xuân Lộc                                                               | 4.035.132.725   | 2.742.816.674    |
| <b>Phải trả người bán (Thuyết minh V.13)</b>                                           |                 |                  |
| Công ty CP May Định Quán                                                               | 9.341.556.054   | 10.018.799.603   |
| Công ty CP Đồng Minh Phú                                                               | 482.398.933     | 889.577.610      |
| Công ty CP Đồng Việt Phú                                                               | 2.333.783.843   | 3.902.261.965    |
| Công ty CP Đồng Bình                                                                   | 3.247.394.265   | 628.532.451      |
| <b>Phải trả khác (Thuyết minh V.16)</b>                                                |                 |                  |
| Công ty CP May Định Quán                                                               | 4.700.000.000   | 4.700.000.000    |
| <b>Vay và nợ thuê tài chính (Thuyết minh V.17)</b>                                     |                 |                  |
| Ông Bùi Thế Kích                                                                       | -               | 2.500.000.000    |
| Thu nhập của Hội đồng Quản Trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng trong năm: |                 |                  |
|                                                                                        | <b>Năm nay</b>  | <b>Năm trước</b> |
|                                                                                        | <b>VND</b>      | <b>VND</b>       |
| Tiền lương, thù lao và các khoản thu nhập khác                                         | 2.215.701.000   | 2.673.657.000    |



**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY MAY ĐỒNG NAI**  
 Địa chỉ: Đường số 2 - KCN Biên Hòa 1 - Biên Hòa - Đồng Nai  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**

**3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

Đơn vị tính: VND

| Tài sản tài chính                         | Giá trị sổ sách        |                        |                       |                        |
|-------------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                           | Cuối năm               |                        | Đầu năm               |                        |
|                                           | Giá gốc                | Dự phòng               | Giá gốc               | Dự phòng               |
| Tiền và các khoản tương đương tiền        | 47.985.195.900         | -                      | 25.977.340.484        | -                      |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 40.000.000.000         | -                      | -                     | -                      |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác      | 94.316.853.702         | (3.124.026.927)        | 57.869.045.133        | (3.369.285.029)        |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            | 3.950.000.000          | -                      | 3.950.000.000         | -                      |
| Các khoản cho vay                         | 961.530.000            | -                      | 660.600.000           | -                      |
| <b>Cộng</b>                               | <b>187.213.579.602</b> | <b>(3.124.026.927)</b> | <b>88.456.985.617</b> | <b>(3.369.285.029)</b> |

**Nợ phải trả tài chính**

| Nợ phải trả tài chính               | Giá trị sổ sách        |                        |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                     | Cuối năm               | Đầu năm                |
|                                     |                        |                        |
| Các khoản vay                       | 144.091.081.093        | 89.347.237.859         |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 95.964.812.955         | 62.057.099.921         |
| Chi phí phải trả                    | 188.350.821            | 337.405.538            |
| <b>Cộng</b>                         | <b>240.244.244.869</b> | <b>151.741.743.318</b> |

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.



## CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY MAY ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 2 - KCN Biên Hòa 1 - Biên Hòa - Đồng Nai

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

#### Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

#### 4. Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.9 và V.10). Tại thời điểm kết thúc năm Công ty không có nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

#### 5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

##### *Phải thu khách hàng*

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

##### *Tiền gửi ngân hàng*

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

#### 6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

|                    | Đơn vị tính: VND               |                                 |                        |
|--------------------|--------------------------------|---------------------------------|------------------------|
|                    | Từ 01 năm<br>trở xuống         | Từ 01 năm<br>đến 05 năm         | Cộng                   |
| <b>Số cuối năm</b> | <b>234.319.344.869</b>         | <b>5.924.900.000</b>            | <b>240.244.244.869</b> |
| Các khoản vay      | 144.091.081.093                | -                               | 144.091.081.093        |
| Phải trả người bán | 89.531.497.667                 | -                               | 89.531.497.667         |
| Phải trả khác      | 508.415.288                    | 5.924.900.000                   | 6.433.315.288          |
| Chi phí phải trả   | 188.350.821                    | -                               | 188.350.821            |
|                    | <b>Từ 01 năm<br/>trở xuống</b> | <b>Từ 01 năm<br/>đến 05 năm</b> | <b>Cộng</b>            |
| <b>Số đầu năm</b>  | <b>146.080.843.318</b>         | <b>5.660.900.000</b>            | <b>151.741.743.318</b> |
| Các khoản vay      | 89.009.837.859                 | 337.400.000                     | 89.347.237.859         |
| Phải trả người bán | 55.588.013.410                 | -                               | 55.588.013.410         |
| Phải trả khác      | 1.145.586.511                  | 5.323.500.000                   | 6.469.086.511          |
| Chi phí phải trả   | 337.405.538                    | -                               | 337.405.538            |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 2 - KCN Biên Hòa 1 - Biên Hòa - Đồng Nai

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

#### Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

#### 7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

##### Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

##### Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn cho vay và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

##### Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

#### 8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

#### 9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Bùi Thế Hiệp

Kế toán trưởng

Bùi Thế Hiệp



Tổng giám đốc

Bùi Thế Kích

Đồng Nai, ngày 18 tháng 03 năm 2025